**Hóa 9 – Tuần 7 – Tiết 13:**

**BÀI 8,9:** **MỘT SỐ MUÔI QUAN TRỌNG. PHÂN BÓN HÓA HỌC**

**BÀI GHI**

1. **MỘT SỐ MUỐI QUAN TRỌNG:**
2. **SODIUM CHLORIDE: NaCl, muối ăn**
3. **Trạng thái tự nhiên:**
* Trong nước biển có thành phần chính là NaCl, ngoài ra còn có MgCl2, CaSO4 và một lượng nhỏ các muối khác.
* Ngoài ra NaCl còn tồn tại trong lòng đất dưới dạng muối kết tinh, gọi là muối mỏ.
1. **Cách khai thác:**
* Từ nước biển: cho nước mặn bay hơi từ từ thu được muối kết tinh.
* Khai thác muối mỏ: dào hầm giếng để khai thác muối mỏ 🡪 nghiền nhỏ 🡪 tinh chế 🡪 muối sạch.
1. **Ứng dụng:** Muối NaCl có nhiều ứng dụng trong đời sống và sản xuất.
2. **POTASSIUM NITRATE:** KNO3 (HS tự đọc)
3. **PHÂN BÓN HÓA HỌC:**
4. **Những nhu cầu của cây trồng:** HS tự đọc.
5. **Những phân bón hóa học thường dùng:**
* Có hai loại là phân bón đơn và phân bón kép:
1. *Phân bón đơn:* là loại phân bón chỉ chứa 1 trong ba nguyên tố dinh dưỡng chính là đạm (N), lân (P), kali (K).
2. *Phân đạm:* tan trong nước, cung cấp nguyên tố N cho cây.
* Một số loại phân đạm: Ure CO(NH2)2, Amoni nitrate NH4NO3, Amoni sunfate (NH4)2SO4.
1. *Phân lân:* cung cấp nguyên tố dinh dưỡng P cho cây.
* Photphat tự nhiên: chưa qua chế biến hóa học, không tan trong nước, tan chậm trong đất chua, thành phần chính có công thức là Ca3(PO4)2.
* Supephotphat là phân lân đã qua chế biến hóa học, thành phần chính có CTHH là Ca(H2PO4)2, tan trong nước.
1. *Phân Kali:* cung cấp nguyên tố dinh dưỡng K cho cây, tan dễ trong nước. Vd KCl, K2SO4.
2. *Phân bón kép:* là phân bón có chứa 2 hoặc cả 3 nguyên tố dinh dưỡng N, P, K. Có 2 loại:
* Hỗn hợp những loại phân bón đơn được trộn với nhau theo một tỉ lệ lựa chọn thích hợp với từng loại cây trồng. VD: phân bón NPK…
* Tổng hợp trực tiếp bằng phương pháp hóa học như KNO3, (NH4)2HPO4…
1. *Phân bón vi lượng:* là phân bón có chứa một số nguyên tố hóa học (như B, Zn, Mn…) cần với lượng rất ít nhưng lại cần thiết cho sự phát triển của cây trồng.

**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

1. **Phiếu hướng dẫn học sinh tự học**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **GHI CHÚ** |
| **Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp** | **BÀI 8,9:** **MỘT SỐ MUÔI QUAN TRỌNG. PHÂN BÓN HÓA HỌC** |
| **Hoạt động 1**: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.*** | 1. **MỘT SỐ MUỐI QUAN TRỌNG:**

**I.SODIUM CHLORIDE: NaCl, muối ăn**1. **Trạng thái tự nhiên:**
* Muối NaCl có ở đâu?
1. **Cách khai thác:**

-Nêu cách khai thác NaCl từ nước biển và muối mỏ?1. **Ứng dụng:** Nêu ứng dụng của NaCl dựa vào sơ đồ sau:

**II.POTASSIUM NITRATE: KNO3 (**HS tự đọc**)**1. **PHÂN BÓN HÓA HỌC:**
2. **Những nhu cầu của cây trồng:** HS tự đọc.
3. **Những phân bón hóa học thường dùng:**

HS đọc thông tin SGK trang 38 để trả lời các câu hỏi sau:* Có mấy loại phân bón hóa học?
* Phân bón đơn là gì? Có bao nhiêu loại phân bón đơn?
* Nêu tính chất, công dụng, và công thức hóa học của một số loại phân bón nông dân thường sử dụng?
* Phân bón kép là gì? Người ta tạo ra phân bón kép bằng những cách nào? Cho vd?
* Phân bón vi lượng là gì?
* Nếu chúng ta sử dụng phân bón (phân đạm và phân lân) vượt quá so với nhu cầu cây trồng thì sẽ gây ra hậu quả gì?
 |
| **Hoạt động 2**: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.*** |  **\*\* Bài tập:** Bài 1,2,3,4/30 |

1. **Các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Họ tên học sinh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Môn học** | **Nội dung học tập** | **Câu hỏi của học sinh** |
| Hóa  | 1.2. 3. | 1.2.3. |

**Hóa 9 – Tuần 7 – Tiết 14:**

**Bài 12: MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ.**

**BÀI GHI:**

1. **MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ:**
* Sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ:



1. **PHẢN ỨNG TRAO ĐỔI TRONG DUNG DỊCH:**
* Hoàn thành các PTHH sau:
1. CuO + ? 🡪 CuCl2 + ?
2. CO2 + ? 🡪 Na2CO3 + ?
3. K2O + H2O 🡪
4. Cu(OH)2 🡪 ? + ?
5. SO2 + ? 🡪 H2SO3
6. Mg(OH)2  + ? 🡪 MgSO4 + ?
7. CuSO4 + ? 🡪 Cu(OH)2 + ?
8. AgNO3 + HCl 🡪 ? + ?
9. H2SO4 + ? 🡪 ZnSO4 + ?

*Xem đáp án SGK/40*

**HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **GHI CHÚ** |
| **Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp** | **BÀI 12: MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ.** |
| **Hoạt động 1**: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.*** | 1. **MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ:**
* Yêu cầu HS xem và vẽ lại sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ SGK/40.
* Cho vd các PTHH biểu diễn mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ.
1. **PHẢN ỨNG TRAO ĐỔI TRONG DUNG DỊCH:**
* Hoàn thành các PTHH sau:
1. CuO + ? 🡪 CuCl2 + ?
2. CO2 + ? 🡪 Na2CO3 + ?
3. K2O + H2O 🡪
4. Cu(OH)2 🡪 ? + ?
5. SO2 + ? 🡪 H2SO3
6. Mg(OH)2  + ? 🡪 MgSO4 + ?
7. CuSO4 + ? 🡪 Cu(OH)2 + ?
8. AgNO3 + HCl 🡪 ? + ?
9. H2SO4 + ? 🡪 ZnSO4 + ?
 |
| **Hoạt động 2**: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.*** |  **\*\* Bài tập:** Bài 1,2,3/41 sgk |

Bài giải :

Bài 1/41: Đáp án B. Dung dịch hydrochlodric acid (HCl: axit clohidric)

Vì:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Dd Na2SO4 | Dd Na2CO3 | **Kết luận** |
| 1. Dd BaCl2
 | $\downright $ trắng BaSO4 | $\downright $ trắng BaCO3 | Không |
| 1. Dd HCl
 | KHT | Sủi bọt khí CO2 | Nhận biết được |
| 1. Pb(NO3)2
 | $\downright $ trắng PbSO4 | $\downright $ trắng PbCO3 | KHông |
| 1. AgNO3
 | $\downright $ trắng Ag2SO4 | $\downright $ trắng Ag2CO3 | Không |
| 1. Dd NaOH
 | KHT | KHT | Không |

1. BaCl2 + Na2SO4 🡪 BaSO4$\downright $ + 2NaCl

BaCl2 + Na2CO3 🡪 BaCO3$\downright $ + 2NaCl

1. Na2CO3 + 2HCl 🡪 2NaCl + H2O + CO2$\uparrow $
* Hiện tượng: sủi bọt khí.
1. Pb(NO3)2 + Na2SO4 🡪 PbSO4$\downright $ + 2NaNO3

Pb(NO3)2 + Na2CO3 🡪 PbCO3$\downright $ + 2NaNO3

1. 2AgNO3 + Na2SO4 🡪 Ag2SO4$\downright $+ 2NaNO3

2AgNO3 + Na2CO3 🡪 Ag2CO3 + 2NaNO3

Bài 2/41: Dấu “X” là có pu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | NaOH | HCl | H2SO4 |
| CuSO4 | x |  |  |
| HCl | X |  |  |
| Ba(OH)2 |  | x | x |

PTHH:

CuSO4 + 2NaOH 🡪 Cu(OH)2 $\downright $ + Na2SO4

HCl + NaOH 🡪 NaCl + H2O

Ba(OH)2 + 2HCl 🡪 BaCl2 + 2H2O

Ba(OH)2 + H2SO4 🡪 BaSO4 $\downright $ + 2H2O

Bài 3/41:



1. Fe2(SO4)3 + 3BaCl2 🡪 3BaSO4 $\downright $ + 2FeCl3
2. FeCl3 + 3NaOH 🡪 Fe(OH)3 $\downright $ + 3NaCl
3. Fe2(SO4)3 + 6NaOH 🡪2 Fe(OH)3 $\downright $ + 3Na2SO4
4. 2Fe(OH)3 +3 H2SO4 🡪 Fe2(SO4)3 + 6H2O
5. 2Fe(OH)3 $→$ Fe2O3 + 3H2O
6. Fe2O3 + 3H2SO4 🡪 Fe2(SO4)3 + 3H2O



1. 2Cu + O2 🡪 2CuO
2. CuO + H2 $→$ Cu + H2O
3. CuO + 2HCl 🡪 CuCl2 + H2O
4. CuCl2 + 2NaOH 🡪 Cu(OH)2 $\downright $+ 2NaCl
5. Cu(OH)2 + 2HCl 🡪 CuCl2 + 2H2O
6. Cu(OH)2 $→$ CuO + H2O